

NHỮNG NGƯỜI LÍNH TRONG QUÂN ĐỘI PHÁT XÍT NHẬT Ở LẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

ĐINH QUANG HẢI*

Ngày 14-8-1945, Nhật tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 6 giờ 30 phút sáng ngày 15-8-1945 (giờ Tôkiô), Đài phát thanh Tôkiô phát đi bản Tuyên bố đầu hàng không điều kiện của Nhật đối với Đồng minh trước toàn thế giới. Hầu hết binh sĩ Nhật đã hạ vũ khí đầu hàng Đồng minh, còn một số đã đào ngũ hoặc lẩn trốn ở những nơi quân Nhật từng chiếm đóng như: Trung Quốc, Miến Điện, Indônêxia và một số nước Đông Nam Á.

Ở Đông Dương, vào thời điểm tháng 8-1945 có khoảng 97.000 quân Nhật và thường dân Nhật⁽¹⁾. Tại Hà Nội lúc đó, Phủ Toàn quyền, Nhà Ngân hàng và nhiều vị trí trọng yếu khác vẫn bị quân đội Nhật đóng giữ. Việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương theo quyết định của Hội nghị Pôttxdam và việc một số quân nhân Nhật Bản gia nhập hàng ngũ Việt Minh và sau đó là việc hồi hương của những Nhật kiều về nước đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu. Tuy nhiên, đó chỉ là những nghiên cứu lẻ tẻ, chưa hệ thống và toàn diện. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ mong muốn đóng góp thêm một số tư liệu mới được khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III về những người lính trong quân đội phát xít Nhật ở lại miền Bắc Việt Nam, nhất là việc hồi hương những Nhật kiều cuối

cùng rời khỏi đây sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai đã kết thúc, thể hiện rõ chính sách khoan dung, nhân đạo của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với những Nhật kiều này.

Từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, giới cầm quyền Nhật Bản đã rất chú ý đến vị trí chiến lược của Đông Dương. Nếu chiếm được Đông Dương, quân đội Nhật Bản sẽ tạo được chỗ đứng chân, thiết lập các căn cứ quân sự để làm bàn đạp tiến đánh các nước xung quanh. Đồng thời, với nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực dồi dào, các nước Đông Dương sẽ trở thành nơi cung cấp phương tiện chiến tranh, đảm bảo hậu phương cho quân đội Nhật Bản. Ngoài ra, các nước Đông Dương còn là thị trường béo bở để các công ty thương mại Nhật Bản tiến hành các thương vụ xuất nhập khẩu hàng hóa để kiếm lợi nhuận.

Nhằm từng bước thực hiện dã tâm xâm lược Đông Dương, Nhật Bản đã cho nhiều gián điệp đội lốt nhà buôn vào hoạt động, thăm dò điều tra tình hình và sự bố phòng quân sự của Pháp ở Đông Dương. Đầu năm 1939, được sự ủng hộ của phát xít Đức, Italia, quân đội phát xít Nhật đã hướng các mũi tiến công xuống phía Nam với việc đánh chiếm đảo Hải Nam (10-2-1939), chiếm đảo Ita Aba thuộc quần đảo Trường Sa (Sparatlys) ngày 31-3-1939, sau đó là quần đảo Hoàng Sa (Paracels) của Việt Nam. Nhật Bản ký Hiệp ước không xâm phạm với Thái Lan (12-6-1940). Tiến xa

* Tiến sĩ, Viện Sử học

⁽¹⁾ Christopher E. Goscha: "Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh trong những năm đầu kháng chiến". Tạp chí Xưa & Nay số 128, tháng 11-2002, tr. 7.

hơn nữa trên bước đường xâm chiếm Đông Dương, ngày 19-6-1940, Nhật đòi chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương phải đóng cửa biên giới Việt - Trung. Ngày 30-8-1940, Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước thừa nhận đặc quyền của Nhật ở Viễn Đông và Đông Dương. Tiếp đó, ngày 22-9-1940 Nhật lại yêu sách đòi quyền sử dụng ba sân bay ở Hà Nội, Hải Phòng và Phủ Lạng Thương, đòi bố trí 6.000 quân ở phía Bắc sông Hồng và được chuyển quân qua Bắc Kỳ để đánh quân Tưởng ở Vân Nam (Trung Quốc); quân Nhật đóng ở Quảng Tây được chuyển qua Bắc Kỳ để ra Biển Đông.

Chiều ngày 22 và các ngày 23, 24-9-1940, quân đội Nhật vượt biên giới Việt - Trung đánh chiếm Lạng Sơn. Đêm 25-9, quân Nhật đổ bộ lên Đồ Sơn, sáng 26-9 ném bom Hải Phòng. Quân Pháp bị thất bại nhanh chóng. Ngày 23-7-1941, Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước thừa nhận quyền đóng quân ở Nam Việt Nam và Đông Dương. Ngày 29-7-1941, Chính phủ Pétanh (Pestain) ký với Nhật Bản Hiệp ước ở Visi (Vichy) chấp nhận quyền của quân Nhật ở Nam Đông Dương. Như vậy, quân Nhật đã thực sự chiếm đóng toàn bộ lãnh thổ Đông Dương. Từ đây Đông Dương đã trở thành bàn đạp quân sự để quân đội Nhật thực hiện những ý đồ đen tối mà giới quân phiệt Nhật Bản đã toan tính.

Từ năm 1941 đến tháng 6-1942, quân Nhật đã chiếm Hương Cảng, Mã Lai, Xingapo, Indônêxia, Thái Lan, Tân Ghinê, Miến Điện, Philippin, các đảo Guam, Uáyco, Xalômông... với diện tích 3,8 triệu km² và số dân 150 triệu người. Đánh giá về những sự kiện này, tác giả người Nga A. X. Xavin viết: "Sự thất bại của Pháp ở châu Âu đã tạo cơ hội có một không hai cho Nhật thi hành mau chóng chính sách Nam tiến chiếm đoạt các

thuộc địa Anh, Pháp, Mỹ ở Viễn Đông"⁽²⁾.

Ngay khi quân đội Nhật Bản kéo vào Đông Dương, tháng 5-1941 Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 đã họp để phân tích tình hình và chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam nhằm mục tiêu độc lập dân tộc. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, hưởng ứng Lời kêu gọi đoàn kết cứu nước của Mặt trận Việt Minh, nhân dân Việt Nam đã đoàn kết một lòng đẩy lên phong trào đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp với nhiều hình thức phong phú như vừa tích cực xây dựng căn cứ ở vùng rừng núi và tổ chức lực lượng vũ trang, tập dượt các cuộc nổi dậy; vừa tiến hành chiến tranh du kích cục bộ và khởi nghĩa từng phần ở nông thôn; vừa chú trọng xây dựng lực lượng chính trị quần chúng và đấu tranh chính trị ở cả nông thôn và thành thị.

Nhờ có sự chỉ đạo kiên quyết, nhạy bén, linh hoạt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nên sau khi phát xít Đức, Italia bị Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh tiêu diệt ở châu Âu và đội quân Quan Đông của Nhật bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đã góp phần quan trọng quyết định dẫn đến Nhật đầu hàng không điều kiện Đồng minh (8-1945), chớp thời cơ ngàn năm có một đó, Đảng và Mặt trận Việt Minh đã quyết định phát động nhân dân tiến hành Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 giành chính quyền trong cả nước, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Theo quyết định của Hội nghị Pôtxdam (từ 17-7 đến 2-8-1945) giữa các nước thắng trận, đã thỏa thuận phân

⁽²⁾ A. X. Xavin: "Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai". Matxcova - 1979, tr. 71.

chia khu vực giải giáp vũ khí và tiêu diệt hoàn toàn tàn tích của chủ nghĩa phát xít. Theo đó, quân đội Trung Hoa có nhiệm vụ vào giải giáp quân Nhật ở Bắc Đông Dương (Bắc Vĩ tuyến 16). Ở Nam Đông Dương do quân đội Anh giải giáp quân Nhật. Lúc đó ở Đông Dương “Theo nguồn tin Nhật Bản và Hoa Kỳ thì vào cuối tháng 9 hay tháng 10-1945 có 30.000 quân nhân và 1.500 thường dân Nhật ở Bắc Bộ và 18.000 quân nhân, 500 thường dân ở Trung Bộ phía Bắc Vĩ tuyến 16, tổng cộng là 48.000 quân nhân và 2.000 thường dân...”⁽³⁾. Toàn Đông Dương có khoảng 97.000 binh sĩ và thường dân Nhật.

Cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1945, Lư Hán dẫn gần 20 vạn quân Tưởng kéo vào Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, nhưng thực ra là thực hiện âm mưu thâm độc của quan quân Tưởng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Mượn tiếng là lột vũ trang quân Nhật, nhưng kỳ thực, chúng có ba mục đích hung ác: tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Nam, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập chính phủ phản động làm tay sai cho chúng”⁽⁴⁾. Sau khi vào Việt Nam, quân đội Trung Hoa đã tập trung quân Nhật ở một số nơi như: “Khoảng 20.000 ở Quảng Yên, Yên Lập, 5.000 người ở Đà Nẵng, 3.000 người ở gần Nam Định và 3.500 người ở Hà Nội, và có lẽ còn nhiều hơn ở Thái Nguyên”⁽⁵⁾. Tuy nhiên, trên thực tế, số quân Nhật này vẫn có thể tự do đi lại, có thể rời bỏ đơn vị từ sáng và trở về vào buổi tối mà không có sự

kiểm soát ngặt nghèo nào từ phía quân Tưởng vì chúng còn mải lo việc cướp bóc. Do đó đã có nhiều binh sĩ Nhật vì nhiều lý do khác nhau đã bỏ đơn vị, một số đã sang hàng ngũ Việt Minh cùng tham gia góp sức chống thực dân Pháp xâm lược; một số khác bỏ vũ khí và thay tên đổi họ trở thành những người dân thường làm các công việc khác nhau như: buôn bán nhỏ, làm dịch vụ vận chuyển công cộng, làm xuất nhập khẩu, làm nghề nông... để sinh sống.

Từ sau năm 1945, phần lớn số quân Nhật ở Việt Nam đã rời khỏi Việt Nam để về nước, nhưng cũng có một số không trở về mà tiếp tục sống trốn tránh ở các nước khác. Tác giả người Mỹ Christopher E. Goscha cho biết: “Theo tài liệu của Mỹ thì có 30.500 người Nhật đã rời miền Bắc từ cảng Hải Phòng ngày 29-4-1946; 1.500 thường dân trở về Nhật Bản, 3.000 người còn trốn tránh ở Hải Nam, như vậy có khoảng 15.000 người Nhật có thân phận “không rõ ràng”⁽⁶⁾.

Tính đến tháng 12-1946, số người Nhật còn ở những địa phương phía Bắc Vĩ tuyến 16 có khoảng 4.000 người, trong số đó, theo ước tính của Christopher E. Goscha có “tối đa là 2.000 người từ 1945-1950 đã theo Việt Minh”. Lý giải về lý do những người Nhật theo Việt Minh, tác giả này cho rằng “không phải đều do sự lựa chọn chính trị hay xu hướng “vì châu Á” hay “chống phương Tây”. Thông thường họ bỏ đi vì đơn giản là sợ Đồng minh bắt giữ đưa ra xét xử như tội phạm chiến tranh và xử tử hình... Đặc biệt đối với binh lính và thường dân Nhật, nhiều người muốn ở lại Đông Dương vì điều kiện kinh tế ở đây khá hơn Nhật Bản

⁽³⁾ Christopher E. Goscha: “*Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh...*”. Đã dẫn, tr. 7.

⁽⁴⁾ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1995, tr. 161.

⁽⁵⁾ “*Ghi chép về người Nhật ở Bắc Kỳ*”. Tài liệu lưu trữ của SHAT (Ban Lịch sử lục quân Pháp).

⁽⁶⁾ Christopher E. Goscha: “*Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh...*”. Đã dẫn, tr. 7.

đang bị suy sụp về kinh tế sau chiến tranh⁽⁷⁾. Cũng có người do không còn mối liên hệ với gia đình ở Nhật, bản thân họ lấy vợ Việt Nam có con, nên quyết định ở lại Việt Nam. Song lý do quan trọng nhất đã thúc đẩy những binh lính Nhật sang hàng ngũ Việt Minh là thái độ cởi mở chân tình của người Việt Nam, coi họ như những “người Việt Nam mới”, đối xử với họ ân cần, biết tin dùng họ theo khả năng chuyên môn của mỗi người, nhất là những sĩ quan, hạ sĩ quan đã được đào tạo qua Trường Nakano ở Nhật, hoặc những người có chuyên môn về kinh tế, kỹ thuật, v.v...

Sự tham gia của những người lính Nhật vào hàng ngũ Việt Minh sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã có những đóng góp quan trọng nhất định. Trong những năm đầu kháng chiến, một số đơn vị quân Nhật đã cùng chiến đấu bên cạnh quân đội Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, một số người đã chiến đấu rất anh dũng và hy sinh. Nhiều sĩ quan Nhật như: Nakahara Mitsunobu, Ishii, Saitoh, Mukaiyama... đã có nhiều đóng góp trong việc giảng dạy, huấn luyện cho bộ đội ta ở Thái Nguyên, ở trường Trung học lục quân Quảng Ngãi và một số nơi khác. Một số sĩ quan, binh sĩ Nhật tham gia hướng dẫn bộ đội cách sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chiến thuật phá hoại, đột kích, phục kích... Một số khác tham gia vào công tác thông tin liên lạc, chăm sóc thương binh, bào chế thuốc, làm việc trong các xưởng quân giới. Một số khác còn tham gia giúp ta vào một số hoạt động về tài chính, ngân hàng, khai mỏ, khai thác phốt phát và những hóa chất cần thiết cho việc sản xuất vũ khí và chất nổ, như trường hợp nhân viên của Yokahama Spesie Bank ở

Hà Nội là Fujita (lấy tên Việt Nam là Hoàng Đình Tùng^(*)) hoặc những người Nhật lấy tên Việt Nam khác như: Bác sĩ Phương, các kỹ sư Thuận, Lãm, Thành, Hiền, Đường.... Ngoài ra còn một số khá đông binh lính Nhật khác đã chuyển sang thành dân thường sinh sống bằng nghề tự do cho đến khi hồi hương.

Việc giải giáp và hồi hương hầu hết binh lính Nhật bại trận ở Đông Dương theo những điều khoản đã ký trong văn bản tiếp nhận đầu hàng Đồng minh được thực hiện từ sau năm 1945. Đầu năm 1949, nhà chức trách Nhật Bản tiếp tục quan tâm đến số phận của những binh sĩ chưa hồi hương. Nhưng phải đến năm 1954, sau khi Việt Nam giành thắng lợi ở Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève được ký kết, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi thì việc hồi hương Nhật kiều mới được tiếp tục thực hiện trọn vẹn.

Trong năm 1954, theo yêu cầu của Ủy ban Bảo vệ hòa bình Nhật Bản và nguyện vọng của Nhật kiều, Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý và tạo thuận lợi, đã tổ chức cho 74 Nhật kiều về nước. Đây là đợt hồi hương Nhật kiều đầu tiên kể từ sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc.

Đến cuối năm 1958, ở miền Bắc Việt Nam còn 37 Nhật kiều sinh sống gồm 32 nam, 01 nữ là người Nhật, 3 người tự khai là người Đài Loan tịch Nhật, 01 người tự khai là người Triều Tiên tịch Nhật (bố là người Triều Tiên, mẹ là người Nhật). Trong số 37 Nhật

^(*)Do tài liệu gốc chữ viết mờ, bị mất nét nhiều, nên tên họ Nhật Bản của những Nhật kiều không rõ. Ở đây tác giả viết tên họ của những Nhật kiều là tên họ Việt Nam như họ đã lấy lúc đó.

⁽⁷⁾ Christopher E. Goscha: “*Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh...*”. Đã dẫn, tr. 7.

kiểu có 21 người đang làm việc ở các cơ quan, 16 người sống tự do ở các tỉnh⁽⁸⁾.

Trong số những Nhật kiều trên đây, có 3 người là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam (tên Việt Nam là: Nguyễn Đức Hồng, Nguyễn Văn Đồng, Phan Tiến Bộ); 4 người là thương binh (tên Việt Nam là Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Văn Hiền...); có 4 người được tặng thưởng huân, huy chương là: Nguyễn Đức Hồng, Huân chương Kháng chiến hạng Hai; Nguyễn Văn Lợi, Huy chương Chiến thắng hạng Nhất; Nguyễn Văn Hiền, Huân chương Chiến thắng hạng Ba và Nguyễn Văn Tân, Huân chương Chiến thắng hạng Ba; có 10 người từ miền Nam tập kết ra Bắc. Đa số Nhật kiều đã lấy vợ, lấy chồng là người Việt Nam. Cụ thể có 22 người lấy vợ ở miền Bắc (có 1 người lấy 2 vợ), 1 nữ (tên Nhật Bản là Saito Hanako, lấy tên Việt Nam là Nguyễn Thị Thanh) có chồng và 2 con sống ở Tứ Liên - Hà Nội, có 3 người lấy vợ đang còn ở miền Nam, còn 5 người chưa có vợ⁽⁹⁾.

Để tổ chức tốt cho Nhật kiều hồi hương, ngày 31-10-1958, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 5071/NC gửi các cơ quan và địa phương có Nhật kiều đang công tác, sinh sống để tìm hiểu tình hình và tiến hành một số công tác tư tưởng đối với họ. Tiếp đó từ ngày 20 đến 27-1-1959, Đảng đoàn Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam tổ chức lớp học tập chính trị cho Nhật kiều. Số Nhật kiều theo học gồm 34 người, còn 3 người do ở xa và bị ốm

không về học được. Lớp học kéo dài 7 ngày đạt kết quả tốt. Cả 34 Nhật kiều đều thấy được tinh thần nhân đạo trong chủ trương chính sách của Chính phủ Việt Nam, ca ngợi sự quan tâm đặc biệt của Việt Nam trong vấn đề hồi hương của họ; đồng thời cũng nói lên sự thiếu thiện chí của Chính phủ Kishi (Nhật Bản) trong vấn đề hồi hương Nhật kiều.

Khi giải quyết cho Nhật kiều hồi hương, có một số vấn đề đặt ra cần được giải quyết là:

- Tất cả Nhật kiều đều muốn đưa vợ chồng con cái theo về Nhật Bản, nhưng còn lo vấn đề quốc tịch và cách đối xử của nhà cầm quyền Nhật Bản. Về phía ta, chủ trương tùy tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể thì đồng ý cho họ về nước.

- Quyền lợi của Nhật kiều khi về nước, ngoài những điều cụ thể được quy định trong bản *Chính sách đối với Nhật kiều hồi hương*, còn có quy định với những người có công trong kháng chiến như sau:

+ 4 người là thương binh được trợ cấp ra trại là 6 tháng sinh hoạt phí. Được lĩnh một lúc 5 năm phụ cấp thương tật và phụ cấp sản xuất. Quân áo và chăn ấm nếu đến hạn thì cho lĩnh bằng tiền.

+ Những người có Huân, Huy chương, Bằng khen, Giấy khen thì giải thích cho họ có thể để lại ở Việt Nam. Khi có điều kiện ta sẽ gửi cho họ sau. Người nào muốn đem theo luôn thì cho họ đem về. Nếu họ không muốn đem theo về thì để Bộ Nội vụ cất giữ, trừ kỷ vật họ để lại cho vợ con.

+ Những người có công trong kháng chiến thì được Nhà nước chuẩn bị cho một số vật dụng cần thiết như quần áo, một số đồ dùng cá nhân. Nếu là thương binh sau khi đã về Nhật 5 năm mà cuộc sống gặp khó khăn, thể theo nguyện

⁽⁸⁾ Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 71DC-DS ngày 3-2-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Trung tâm LTQGIII, phòng PTT, Hồ sơ số 14421.

⁽⁹⁾ Tài liệu: Danh sách Nhật kiều có đơn xin về nước. Trung tâm LTQGIII, phòng PTT, Hồ sơ số 14421.

vọng của họ, chúng ta sẽ tìm cách gửi thêm (bằng tiền) cho họ.

- Những Nhật kiều tự khai là người Đài Loan (Lê Xuân Ngọc, Vũ Trí Dũng, Phạm Đoàn Cầu) và người Triều Tiên (Phạm Đình Phương) thì Bộ Ngoại giao có trách nhiệm liên hệ với Đại sứ quán các nước đó để giải quyết.

- Dự định từ tháng 2-1959 bắt đầu tiến hành hồi hương Nhật kiều và sẽ kết thúc vào cuối tháng 6-1959 (thực tế sau đó đã muộn hơn thời gian dự định).

Cuối tháng 11-1958, Chính phủ Nhật Bản đã phải đồng ý để Ủy ban Bảo vệ hòa bình Nhật Bản, Hội Nhật - Việt hữu nghị, Hội Hồng Thập tự Nhật Bản sang Hà Nội đàm phán chính thức với ta về vấn đề Nhật kiều hồi hương. Cho đến đầu năm 1959 mọi công tác chuẩn bị cho việc hồi hương của Nhật kiều đã hoàn tất.

Theo đàm phán chuyển hồi hương Nhật kiều đầu tiên của đợt này là ngày 28-2-1959 tại Hải Phòng, nhưng do phía Nhật Bản đề nghị thay đổi bến tàu (sẽ cập bến Hòn Gai chứ không phải Hải Phòng) và đề nghị cho 3 Nhật kiều về chuyển ngày 24 tháng 2 và 8 Nhật kiều về chuyển 28 tháng 2, còn những người khác sẽ về các chuyến sau. Nhưng phía Việt Nam đã quyết định bàn giao Nhật kiều tại Hải Phòng (nếu tàu Nhật không cập bến Hải Phòng, chúng ta sẽ giúp phương tiện đưa Nhật kiều từ Hải Phòng xuống Hòn Gai bằng ô tô); đồng thời không cho 3 Nhật kiều về chuyển ngày 24 tháng 2 vì 2 Nhật kiều có gia đình chưa có đơn xin cho vợ con về cùng và chưa được phép của Hội Hồng Thập tự Nhật Bản. Còn lại 1 Nhật kiều trong số 3 người đó sẽ ghép cùng 8 Nhật kiều về chuyển ngày 28 tháng 2 như dự kiến, (nhưng thực tế sau đó phải vào ngày 4-3-1959 mới thực hiện được kế hoạch này).

Những Nhật kiều hồi hương chuyển ngày 4 tháng 3 là những cán bộ công nhân viên làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp đã có thành tích trong kháng chiến và trong xây dựng đất nước sau hòa bình. Khi về nước, họ được hưởng quyền lợi như cán bộ công nhân viên Việt Nam khi thôi việc. Ngoài ra họ còn được hưởng số tiền trợ cấp thôi việc và trợ cấp thâm niên ít nhất là 20 vạn đồng, nhiều nhất là 1 triệu đồng và các quyền lợi như đã quy định trong chính sách cụ thể đối với Nhật kiều hồi hương như cấp quần áo và các đồ dùng cần thiết khác.

Do tình hình giá cả ở Nhật Bản đắt đỏ, nên Chính phủ ta quyết định trợ cấp thêm cho mỗi Nhật kiều là cán bộ công nhân viên 500.000 đồng⁽¹⁰⁾. Riêng 3 Nhật kiều là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam, do có nhiều thành tích, được cấp thêm mỗi người 300.000 đồng. Đối với Nhật kiều là thường dân cũng được cấp mỗi người 250.000 đồng⁽¹¹⁾.

Như vậy, chuyến hồi hương Nhật kiều đầu tiên ngày 4 tháng 3 gồm 9 người đã đạt kết quả tốt. Tất cả mọi người đều rất vui vẻ phấn khởi. Họ phát biểu bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc và ca ngợi chính sách nhân đạo, đúng đắn của Chính phủ Việt Nam.

Ngày 13-7-1959, Đoàn đại biểu Nhật Bản gồm bà Yoshiko Ito, ông Shikada, ông Takakura đến Việt Nam để họp bàn về việc hồi hương Nhật kiều chuyến thứ hai vào ngày 29-7-1959. Chuyến này có 10 Nhật kiều cùng 7 vợ và 15 con cùng về theo. Trong đó có 4 người trong biên

⁽¹⁰⁾ Công văn số 1099-TN ngày 25-2-1959 của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính. Trung tâm LTQGI, phòng PTT, Hồ sơ số 14421.

⁽¹¹⁾ Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 20/DC-DS ngày 20-2-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Trung tâm LTQGI, phòng PTT, Hồ sơ số 14421.

ché Nhà nước, 6 người làm việc tự do, 2 người là thương binh, 7 người có vợ cùng 15 con⁽¹²⁾.

Việc tổ chức ăn ở, thực hiện chính sách, chuẩn bị về tinh thần và vật chất cho chuyến hồi hương Nhật kiều lần này cũng được tiến hành chu đáo. Sở Y tế tổ chức khám sức khỏe cho người hồi hương. Những chị em theo chồng về Nhật được Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiếp xúc dặn dò trước khi lên đường về Nhật Bản.

Đúng 15 giờ ngày 29-7-1959, việc giao nhận Nhật kiều được tiến hành tại Hải Phòng. Ngày 31 tháng 7, Đoàn đại biểu Nhật Bản, các Nhật kiều hồi hương và gia đình họ đã lên tàu Koan Maru và ngày 1-8-1959 tàu đã rời cảng Hải Phòng về Nhật Bản. Chuyến hồi hương Nhật kiều thứ hai đạt kết quả rất tốt và đã có ảnh hưởng lớn. Đoàn đại biểu Nhật Bản đã thấy rõ thiện chí, chính sách nhân đạo và tinh thần chấp hành nghiêm chỉnh những điều khoản mà hai bên đã ký. Nhật kiều vô cùng phấn khởi, cảm ơn Chính phủ ta đã hết sức quan tâm đến nguyện vọng hồi hương của họ và cho phép vợ con họ cùng về Nhật.

Ngày 12-4-1960, chuyến hồi hương Nhật kiều thứ ba và cũng là chuyến cuối cùng được tiến hành gồm 12 Nhật kiều, có 11 người có vợ và 46 con cùng về theo. Đợt giao nhận Nhật kiều và vợ con họ được tổ chức tại Hải Phòng chiều ngày 12 tháng 4, sáng ngày 13 tháng 4 toàn bộ Nhật kiều và vợ con họ đã lên tàu về Nhật Bản. Ngoài việc chuẩn bị chu đáo về vật chất và tinh thần cho Nhật kiều và gia đình họ như hai chuyến trước, chuyến này chúng ta còn quan

tâm cụ thể như: bồi dưỡng ăn uống, may mặc, đối ngoại tệ, chăm sóc sức khỏe, giúp đỡ giải quyết tài sản. Việc thăm hỏi, tặng quà, liên hoan tiễn đưa được Hội Hồng Thập tự, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Đội Thiếu niên Tiên phong phối hợp tổ chức chu đáo.

Qua 3 chuyến, số Nhật kiều đã được hồi hương gồm 31 người, có 18 vợ và 61 con cùng theo về Nhật, tổng số là 110 người. Tính đến năm 1960, ở miền Bắc Việt Nam chỉ còn 2 lại Nhật kiều và 1 gia đình nữa mà bên Nhật còn đang nghiên cứu hồ sơ. Đánh giá việc hồi hương Nhật kiều, hai đoàn đại biểu Việt Nam và Nhật Bản đã khẳng định: Việc hồi hương những Nhật kiều đã được thực hiện thắng lợi. Tuyệt đại bộ phận Nhật kiều cư trú ở Việt Nam đã được hồi hương theo nguyện vọng của họ. Vấn đề hồi hương Nhật kiều coi như đã căn bản giải quyết.

Như vậy, những người lính và thường dân Nhật Bản cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đến năm 1960 đã được hồi hương cùng gia đình về Nhật Bản. Tất cả những việc làm tốt đẹp đó thể hiện chính sách khoan dung, nhân đạo của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với ngoại kiều. Chính sách đó phản ánh đường lối đối ngoại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dựa trên 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, nhằm xây dựng những quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc. Đó cũng là truyền thống quý báu từ ngàn đời của dân tộc Việt Nam ta.

⁽¹²⁾ Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 3887-DC/DS ngày 14-8-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Trung tâm LTQGIII, phòng PTT, Hồ sơ số 14421.
